CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Ông Hoàng Việt Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/09/2019)
Bà Vũ Thị Lan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/09/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính là Bà Lê Thị Thanh Bình, Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/Asean Sercurities-UQ ngày 10 tháng 06 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 096 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bùi Ngọc Bình	**Đặng Thị Minh Hạnh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1	Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**1.032.477.444.701**	**955.653.828.434**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**1.031.193.130.822**	**954.079.041.813**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	36.994.467.801	7.427.733.848
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*36.994.467.801*	*7.427.733.848*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	321.476.031.040	263.269.746.920
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	650.035.991.096	634.993.333.333
4.	Các khoản cho vay	114	9	16.656.313.840	23.014.483.300
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	-	(680.687.446)
6.	Các khoản phải thu	117	10	5.095.102.469	24.742.725.069
6.1.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*5.095.102.469*	*24.742.725.069*
6.1.1	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		*428.824.691*	*381.058.401*
6.1.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*4.601.694.443*	*24.361.666.668*
6.1.3	*Dự thu khác*	*117.5*		*64.583.335*	-
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.313.261.268	1.670.400.944
8.	Các khoản phải thu khác	122	10	-	1.368.470
9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(378.036.692)	(360.062.625)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)**	**130**		**1.284.313.879**	**1.574.786.621**
1.	Tạm ứng	131		432.518.268	639.655.378
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		95.453	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	826.284.241	929.131.243
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	6.000.000	6.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		19.415.917	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**7.714.371.447**	**8.124.109.495**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**125.274.587**	**813.170.582**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.274.587	181.478.811
	- Nguyên giá	*222*		*6.230.504.383*	*6.230.504.383*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223.a*		*(6.186.229.796)*	*(6.049.025.572)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	81.000.000	631.691.771
	- Nguyên giá	*228*		*9.753.128.747*	*9.753.128.747*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229.a*		*(9.672.128.747)*	*(9.121.436.976)*
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**7.589.096.860**	**7.310.938.913**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	163.053.600	149.928.345
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	123.728.419	177.573.078
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	7.302.314.841	6.983.437.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.040.191.816.148**	**963.777.937.929**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**17.137.317.380**	**6.607.223.626**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**7.299.141.611**	**5.470.632.366**
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		58.688.100	66.678.100
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		245.892.604	1.475.340.035
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	1.384.208.860	1.525.748.820
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	3.395.451.130	298.530.400
5.	Phải trả người lao động	323		1.591.664.949	1.351.825.377
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		168.967.931	145.414.405
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		143.110.105	190.007.523
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		311.157.932	417.087.706
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**9.838.175.769**	**1.136.591.260**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	261.212.123
2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		1.072.198.914	875.379.137
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	18	8.765.976.855	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**1.023.054.498.768**	**957.170.714.303**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**1.023.054.498.768**	**957.170.714.303**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
1.1.a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
2.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		20.108.504.446	(45.775.280.019)
3.1.	*Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện*	*417.1*		*(14.955.402.974)*	*(62.106.576.611)*
3.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*35.063.907.420*	*16.331.296.592*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		**440**		**1.040.191.816.148**	**963.777.937.929**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	100.000.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	176.040.060.000	175.758.780.000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	410.000	1.200.000
4.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	2.000.000
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	30.164.510.000	143.490.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**	**021**	**23**	**3.853.931.560.000**	**2.984.629.850.000**
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.667.895.000.000	1.819.014.350.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		235.514.730.000	2.219.500.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		462.777.780.000	462.777.780.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.427.775.950.000	695.980.820.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		59.968.100.000	4.637.400.000
2.	**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	**022**	**24**	**43.894.950.000**	**62.733.710.000**
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		43.894.950.000	62.733.710.000
3.	**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	**023**	**25**	**57.907.800.000**	**1.268.980.000**
4.	**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**	**024**	**26**	**6.086.001.920.000**	**6.096.001.920.000**
5.	**Tiền gửi của khách hàng**	**026**	**27**	**193.089.207.429**	**33.864.145.915**
5.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		39.958.345.944	30.351.457.003
5.2.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		153.001.893.100	3.382.800.200
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*153.001.893.100*	*3.382.800.200*
5.3	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		128.968.385	129.888.712
6.	**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**031**	**28**	**192.960.239.044**	**33.734.257.203**
6.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (ii)	031.1		192.522.972.190	33.309.432.994
6.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		437.266.854	424.824.209
7.	**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	**035**		**128.968.385**	**129.888.712**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Lê Thị Thanh Bình	**Nguyễn Hoàng Phương**	**Nguyễn Thị Ngàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		91.072.273.830	44.033.006.713
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*29*	*35.615.592*	*3.937.012.387*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*30*	*83.334.292.238*	*35.721.448.393*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*31*	*7.702.366.000*	*4.374.545.933*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	31	64.095.774.228	60.405.933.342
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	31	1.891.139.868	2.504.178.820
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	32	10.190.488.697	7.612.419.412
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	32	205.000.000	-
1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	32	64.526.881	75.859.389
1.7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	32	2.244.839.170	1.732.665.421
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	32	2.579.545.454	8.096.890.909
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	32	923.550.838	381.620.793
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**173.267.138.966**	**124.842.574.799**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		55.845.901.825	85.510.975.716
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*29*	*9.986.931*	*56.900.000.000*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*30*	*55.835.704.555*	*28.569.250.840*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*210.339*	*41.724.876*
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	11.800.000.000
2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(662.713.379)	(1.530.772.365)
2.4	Chi phí hoạt động tự doanh	26	33	755.251.168	484.227.790
2.5	Chi phí môi giới chứng khoán	27	33	9.035.285.959	7.873.648.669
2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	33	1.883.188.300	1.084.180.480
2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	33	3.442.945.704	3.472.546.010
2.8	Chi phí các dịch vụ khác	32	33	463.551.785	334.203.755
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**70.763.411.362**	**109.029.010.055**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.981.900	
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		861.617.986	922.819.085
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	**50**	**34**	**865.599.886**	**922.819.085**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		26.395.500	2.631.150
4.2	Chi phí lãi vay	52		398.106.873	394.062.318
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	**60**	**35**	**424.502.373**	**396.693.468**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**36**	**14.217.289.706**	**10.995.792.866**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**88.727.535.411**	**5.343.897.495**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1	Thu nhập khác	71		3.502.187	728.367.448
7.2	Chi phí khác	72	37	4.042.320.012	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(4.038.817.825)**	**728.367.448**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**84.688.717.586**	**6.072.264.943**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		57.190.129.903	(1.079.932.610)
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		27.498.587.683	7.152.197.553
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**18.804.933.121**	-
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	38	10.038.956.266	-
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	39	8.765.976.855	
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**65.883.784.465**	**6.072.264.943**
10.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	40	659	61

Lê Thị Thanh Bình	**Nguyễn Hoàng Phương**	**Nguyễn Thị Ngàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(2.793.206.731.912)	(1.959.709.367.973)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	2.774.023.632.014	1.937.298.993.073
3. Cổ tức đã nhận	04	7.702.366.000	4.374.545.933
4. Tiền lãi đã thu	05	60.525.751.554	3.285.625.092
5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(2.256.642.525)	(2.232.885.740)
6. Tiền chi trả cho người lao động	08	(7.952.358.197)	(7.090.411.608)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	352.413.775.013	2.406.311.037.369
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(361.683.057.994)	(2.401.902.736.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***29.566.733.953***	***(19.665.200.313)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50	**29.566.733.953**	**(19.665.200.313)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	**7.427.733.848**	**27.092.934.161**
Tiền	61	7.427.733.848	27.092.934.161
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	**36.994.467.801**	**7.427.733.848**
Tiền	71	36.994.467.801	7.427.733.848

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngàn
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.418.706.581.038	3.097.877.025.526
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.068.584.100.497)	(3.949.987.958.440)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	810.587.020.172	854.083.072.326
4.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.484.439.199)	(1.128.763.039)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm		*20*	*159.225.061.514*	*843.376.373*
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**33.864.145.915**	**33.020.769.542**
-	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	30.351.457.003	26.913.304.029
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.382.800.200	5.535.404.200
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	129.888.712	572.061.313
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**193.089.207.429**	**33.864.145.915**
-	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	39.958.345.944	30.351.457.003
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	153.001.893.100	3.382.800.200
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	128.968.385	129.888.712

S.G.P: 39 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN ★ Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Bình	**Nguyễn Hoàng Phương**	**Nguyễn Thị Ngàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			01/01/2018	01/01/2019	Năm trước		Năm nay		31/12/2018	31/12/2019
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	19	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
3	Lợi nhuận chưa phân phối	19	(51.847.544.962)	(45.775.280.019)	7.152.197.553	(1.079.932.610)	65.883.784.465	-	(45.775.280.019)	20.108.504.446
	- Lợi nhuận đã thực hiện	19	*(61.026.644.001)*	*(62.106.576.611)*	-	*(1.079.932.610)*	*47.151.173.637*	-	*(62.106.576.611)*	*(14.955.402.974)*
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	19	*9.179.099.039*	*16.331.296.592*	*7.152.197.553*		*18.732.610.828*	-	*16.331.296.592*	*35.063.907.420*
	Tổng		**951.098.449.360**	**957.170.714.303**	**7.152.197.553**	**(1.079.932.610)**	**65.883.784.465**	-	**957.170.714.303**	**1.023.054.498.768**

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.

Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Hoàng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty") là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy Phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 22/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy Phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017.

Theo Giấy Phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn:

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 28/12/2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 36 người (Tại ngày 01/01/2019 là 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành cho năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 10 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư hàng năm theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***
  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	36.991.560.213	7.355.294.953
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.907.588	72.438.895
Cộng	**36.994.467.801**	**7.427.733.848**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Năm 2019		
a) Của công ty chứng khoán	***3.205.198***	***5.568.082.743.832***
- Cổ phiếu	3.044.243	31.031.626.400
- Trái phiếu	160.955	5.537.051.117.432
b) Của nhà đầu tư	***504.898.082***	***11.147.695.078.496***
- Cổ phiếu	504.686.998	7.169.189.149.600
- Trái phiếu	211.084	3.978.505.928.896
Cộng	**508.103.280**	**16.715.777.822.328**
Năm 2018		
a) Của công ty chứng khoán	***25.604.647***	***3.927.394.618.474***
- Cổ phiếu	21.691.427	266.080.896.200
- Trái phiếu	3.913.220	3.661.313.722.274
b) Của nhà đầu tư	***378.743.221***	***6.401.193.560.647***
- Cổ phiếu	378.742.386	5.561.450.816.180
- Trái phiếu	835	839.742.744.467
Cộng	**404.347.868**	**10.328.588.179.121**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**277.646.146.765**	**321.476.031.040**	**246.938.450.328**	**263.269.746.920**
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	106.519.266.416	91.781.937.940	106.556.282.653	106.347.293.720
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	141.011.401.636	199.569.173.100	140.265.742.882	156.796.743.200
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	30.115.478.713	30.124.920.000	116.424.793	125.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**106.519.266.416**	**91.781.937.940**	**3.145.664.685**	**17.882.993.161**	**91.781.937.940**	**106.556.282.653**	**106.347.293.720**	**13.608.968.761**	**13.817.957.694**	**106.347.293.720**
	VGC	44.626.800.000	31.180.640.000	-	13.446.160.000	31.180.640.000	44.626.800.000	30.841.720.000	-	13.785.080.000	30.841.720.000
	VNC	36.466.418.008	33.854.778.600	-	2.611.639.408	33.854.778.600	36.469.875.635	47.675.423.200	11.205.547.565	-	47.675.423.200
	TCB	20.640.000.000	18.840.000.000	-	1.800.000.000	18.840.000.000	20.640.000.000	20.680.000.000	40.000.000	-	20.680.000.000
	SHB	2.087.167.053	3.250.000.000	1.162.832.947	-	3.250.000.000	2.087.167.053	3.600.000.000	1.512.832.947	-	3.600.000.000
	CMC	1.912.500.000	3.633.750.000	1.721.250.000	-	3.633.750.000	1.912.500.000	2.218.500.000	306.000.000	-	2.218.500.000
	BVH	716.105.700	927.129.000	211.023.300	-	927.129.000	716.105.700	1.202.835.000	486.729.300	-	1.202.835.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	70.275.655	95.640.340	50.558.438	25.193.753	95.640.340	103.834.265	128.815.520	57.858.949	32.877.694	128.815.520
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**141.011.401.636**	**199.569.173.100**	**64.303.883.204**	**5.746.111.740**	**199.569.173.100**	**140.265.742.882**	**156.796.743.200**	**27.399.993.229**	**10.868.992.911**	**156.796.743.200**
	TSJ	47.245.200.000	80.454.000.000	33.208.800.000	-	80.454.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000	-	-	46.500.000.000
	SGP	42.000.289.996	49.700.000.000	7.699.710.004	-	49.700.000.000	42.000.289.996	64.400.000.000	22.399.710.004	-	64.400.000.000
	ABI	20.000.000.000	30.100.000.000	10.100.000.000	-	30.100.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	-	25.000.000.000
	HTM	18.892.880.000	32.187.740.000	13.294.860.000	-	32.187.740.000	18.892.880.000	17.141.400.000	-	1.751.480.000	17.141.400.000
	VEC	10.867.152.000	6.429.600.000	-	4.437.552.000	6.429.600.000	10.867.152.000	2.820.000.000	-	8.047.152.000	2.820.000.000
	VTG	1.968.822.845	691.940.000	-	1.276.882.845	691.940.000	1.968.822.845	930.540.000	-	1.038.282.845	930.540.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	37.056.795	5.893.100	513.200	31.676.895	5.893.100	36.598.041	4.803.200	283.225	32.078.066	4.803.200
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**30.115.478.713**	**30.124.920.000**	**9.702.720**	**261.433**	**30.124.920.000**	**116.424.793**	**125.710.000**	**9.702.720**	**417.513**	**125.710.000**
	DAIAN	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-	-	-	-
	03NHNA	114.760.000	114.760.000			114.760.000	114.760.000	114.760.000	-	-	114.760.000
	Các cổ phiếu CNY khác	718.713	10.160.000	9.702.720	261.433	10.160.000	1.664.793	10.950.000	9.702.720	417.513	10.950.000
	Tổng	**277.646.146.765**	**321.476.031.040**	**67.459.250.609**	**23.629.366.334**	**321.476.031.040**	**246.938.450.328**	**263.269.746.920**	**41.018.664.710**	**24.687.368.118**	**263.269.746.920**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu CTCP Du Lịch Thung Lũng Nữ Hoàng (i)	400.035.991.096	334.993.333.333
Trái phiếu Công ty TNHH Endo Việt Nam (ii)	250.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	**650.035.991.096**	**634.993.333.333**

Ghi chú:

(i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 09/04/2018, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: Ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Phương thức trả lãi: Trả lãi vào ngày 09/04 hàng năm, bắt đầu từ ngày phát hành trái phiếu doanh nghiệp và kết thúc ngày đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp. Gốc trả một lần vào Ngày đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp.

(ii) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành 12/06/2019, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Hình thức trái phiếu: Ghi sổ. Lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất được tính bằng lãi suất trung bình tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch I), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch) tại ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với biên độ 3%/năm. Phương thức trả lãi: trả lãi sau, định kỳ 1 năm 1 lần.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**16.656.313.840**	**378.036.692**	**23.014.483.300**	**1.040.750.071**
Cho vay hoạt động Margin (i)	*12.887.773.459*	-	*20.509.170.814*	*680.687.446*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	*1.984.798.816*	-	*729.374.556*	-
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác (ii)	*1.783.741.565*	*378.036.692*	*1.775.937.930*	*360.062.625*

Ghi chú:

(i) Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 0 VND và 680.687.446 VND;

(ii) Khoản cho các khách hàng sử dụng các sản phẩm cho vay cũ của Công ty, số dư gốc được theo dõi trên chỉ tiêu Các khoản cho vay, số trích lập dự phòng được theo dõi trên chỉ tiêu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu là 378.036.692 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**5.095.102.469**	**24.742.725.069**
Dự thu tiền lãi - trái phiếu doanh nghiệp	4.601.694.443	24.361.666.668
Dự thu tiền lãi khác	493.408.026	381.058.401
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1.313.261.268**	**1.670.400.944**
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	157.456.989	1.648.859.389
- Công ty CP Tập đoàn BRG	-	*1.358.500.000*
- Các đối tượng khác	*157.456.989*	*290.359.389*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.149.672.949	13.152.864
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.052.278	8.317.559
Phải thu dịch vụ khác	79.052	71.132
Các khoản phải thu khác	-	**1.368.470**
Các đối tượng khác	-	1.368.470

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	*826.284.241*	*929.131.243*
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	540.057.019	460.565.979
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	286.227.222	468.565.264
b) Dài hạn	*123.728.419*	*177.573.078*
Chi phí cải tạo nội thất	-	45.096.684
Chi phí trả trước dài hạn khác	123.728.419	132.476.394

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	*6.000.000*	*6.000.000*
Các khoản đặt cọc khác	6.000.000	6.000.000
b) Dài hạn	*163.053.600*	*149.928.345*
Đặt cọc thuê văn phòng	94.551.600	81.426.345
Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**6.118.633.120**	**111.871.263**	**6.230.504.383**
Số dư cuối năm	**6.118.633.120**	**111.871.263**	**6.230.504.383**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**5.937.154.309**	**111.871.263**	**6.049.025.572**
Khấu hao trong năm	137.204.224	-	137.204.224
Số dư cuối năm	**6.074.358.533**	**111.871.263**	**6.186.229.796**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**181.478.811**	**-**	**181.478.811**
Số dư cuối năm	**44.274.587**	**-**	**44.274.587**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 5.367.353.404 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 4.891.879.504 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**9.753.128.747**	**9.753.128.747**
Số dư cuối năm	**9.753.128.747**	**9.753.128.747**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**9.121.436.976**	**9.121.436.976**
Khấu hao trong năm	550.691.771	550.691.771
Số dư cuối năm	**9.672.128.747**	**9.672.128.747**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**631.691.771**	**631.691.771**
Số dư cuối năm	**81.000.000**	**81.000.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 9.618.128.747 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 119.645.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.754.850.755	4.435.846.300
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.171.727.310	2.171.854.414
Cộng	**7.302.314.841**	**6.983.437.490**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô 1 - 5	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	254.100.000	254.100.000
Các đối tượng khác	630.108.860	771.648.820
	1.384.208.860	**1.525.748.820**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	62.497	24.163.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.646.820.197	-
Thuế thu nhập cá nhân	748.568.436	274.367.375
Cộng	**3.395.451.130**	**298.530.400**

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm
	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	
Giá trị theo cơ sở tính thuế	321.476.031.040
Giá trị theo kế toán	277.646.146.765
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	43.829.884.275
Thuế suất Thuế TNDN	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**8.765.976.855**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	**1.000.000.000.000**	**2.945.994.322**	**(51.847.544.962)**	**951.098.449.360**
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.072.264.943	6.072.264.943
Số dư tại ngày đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**2.945.994.322**	**(45.775.280.019)**	**957.170.714.303**
Lợi nhuận trong năm	-	-	65.883.784.465	65.883.784.465
Số dư tại ngày cuối năm	**1.000.000.000.000**	**2.945.994.322**	**20.108.504.446**	**1.023.054.498.768**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	VND/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	100.000.000	100.000.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty:

	Vốn đã góp cuối năm		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	442.121.640.000	44,21%	442.121.640.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	172.500.000.000	17,25%	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	385.378.360.000	38,54%	385.378.360.000	38,54%
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	176.040.060.000	175.758.780.000
Cộng	**176.040.060.000**	**175.758.780.000**

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	410.000	1.200.000
Cộng	**410.000**	**1.200.000**

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	30.164.510.000	143.490.000
Cộng	**30.164.510.000**	**143.490.000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.667.895.000.000	1.819.014.350.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	235.514.730.000	2.219.500.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	462.777.780.000	462.777.780.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.427.775.950.000	695.980.820.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	59.968.100.000	4.637.400.000
Cộng	**3.853.931.560.000**	**2.984.629.850.000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	43.894.950.000	62.733.710.000
Cộng	**43.894.950.000**	**62.733.710.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về	57.907.800.000	1.268.980.000
Cộng	**57.907.800.000**	**1.268.980.000**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	6.086.001.920.000	6.096.001.920.000
Cộng	**6.086.001.920.000**	**6.096.001.920.000**

27. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39.958.345.944	30.351.457.003
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153.001.893.100	3.382.800.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*153.001.893.100*	*3.382.800.200*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	128.968.385	129.888.712
Cộng	**193.089.207.429**	**33.864.145.915**

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	192.522.972.190	33.309.432.994
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	437.266.854	424.824.209
Cộng	**192.960.239.044**	**33.734.257.203**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	7.171	168.406.700	132.791.108	35.615.592	3.937.012.387
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cộng	**7.171**	**168.406.700**	**132.791.108**	**35.615.592**	**3.937.012.387**
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.072	6.419.700	16.406.631	(9.986.931)	(36.000.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	(20.900.000.000)
Cộng	**1.072**	**6.419.700**	**16.406.631**	**(9.986.931)**	**(56.900.000.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong năm	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong năm
				CL Tăng	CL Giảm	CL Tăng	CL Giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	**FVTPL**								
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**106.519.266.416**	**91.781.937.940**	**3.145.664.685**	**17.882.993.161**	**13.608.968.761**	**13.817.957.694**	**8.927.191.068**	**23.457.286.990**
	VGC	44.626.800.000	31.180.640.000	-	13.446.160.000	-	13.785.080.000	3.897.580.000	3.558.660.000
	VNC	36.466.418.008	33.854.778.600	-	2.611.639.408	11.205.547.565	-	-	13.817.186.973
	TCB	20.640.000.000	18.840.000.000	-	1.800.000.000	40.000.000	-	2.560.000.000	4.400.000.000
	SHB	2.087.167.053	3.250.000.000	1.162.832.947	-	1.512.832.947	-	150.000.000	500.000.000
	CMC	1.912.500.000	3.633.750.000	1.721.250.000	-	306.000.000	-	2.218.500.000	803.250.000
	BVH	716.105.700	927.129.000	211.023.300	-	486.729.300	-	58.554.332	334.260.332
	Các cổ phiếu niêm yết khác	70.275.655	95.640.340	50.558.438	25.193.753	57.858.949	32.877.694	42.556.736	43.929.685
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**141.011.401.636**	**199.569.173.100**	**64.303.883.204**	**5.746.111.740**	**27.399.993.229**	**10.868.992.911**	**74.407.101.170**	**32.378.417.565**
	TSJ	47.245.200.000	80.454.000.000	33.208.800.000	-	-	-	33.208.800.000	-
	SGP	42.000.289.996	49.700.000.000	7.699.710.004	-	22.399.710.004	-	10.500.000.000	25.200.000.000
	ABI	20.000.000.000	30.100.000.000	10.100.000.000	-	5.000.000.000	-	6.400.000.000	1.300.000.000
	HTM	18.892.880.000	32.187.740.000	13.294.860.000	-	-	1.751.480.000	18.855.540.000	3.809.200.000
	VEC	10.867.152.000	6.429.600.000	-	4.437.552.000	-	8.047.152.000	5.414.400.000	1.804.800.000
	VTG	1.968.822.845	691.940.000	-	1.276.882.845	-	1.038.282.845	23.860.000	262.460.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	37.056.795	5.893.100	513.200	31.676.895	283.225	32.078.066	4.501.170	1.957.565
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**30.115.478.713**	**30.124.920.000**	**9.702.720**	**261.433**	**9.702.720**	**417.513**	-	-
	DAIAN	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	03NHNA	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	718.713	10.160.000	9.702.720	261.433	9.702.720	417.513	-	-
	Cộng	**277.646.146.765**	**321.476.031.040**	**67.459.250.609**	**23.629.366.334**	**41.018.664.710**	**24.687.368.118**	**83.334.292.238**	**55.835.704.555**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	7.702.366.000	4.374.545.933
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	64.095.774.228	60.405.933.342
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	1.891.139.868	2.504.178.820
Cộng	**73.689.280.096**	**67.284.658.095**

32. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.190.488.697	7.612.419.412
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.244.839.170	1.732.665.421
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.579.545.454	8.096.890.909
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	205.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	64.526.881	75.859.389
Thu nhập hoạt động khác	923.550.838	381.620.793
Cộng	**16.207.951.040**	**17.899.455.924**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	755.251.168	484.227.790
Chi phí môi giới chứng khoán	9.035.285.959	7.873.648.669
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.883.188.300	1.084.180.480
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.442.945.704	3.472.546.010
Chi phí các dịch vụ khác	463.551.785	334.203.755
Cộng	**15.580.222.916**	**13.248.806.704**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	861.617.986	922.819.085
Chênh lệch tỷ giá	3.981.900	-
Cộng	**865.599.886**	**922.819.085**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.395.500	2.631.150
Chi phí lãi vay	398.106.873	394.062.318
Cộng	**424.502.373**	**396.693.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.745.181.460	6.385.529.969
Chi phí vật liệu quản lý	44.289.503	35.870.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.052.490	759.585.717
Thuế, phí và lệ phí	36.960.753	(22.265.524)
Chi phí dự phòng	196.819.777	270.120.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.063.444.572	1.904.122.606
Chi phí khác bằng tiền	1.763.541.151	1.662.829.984
Cộng	**14.217.289.706**	**10.995.792.866**

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền Thuế	4.042.320.012	-
Cộng	**4.042.320.012**	**-**

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**84.688.717.586**	**6.072.264.943**
Lợi nhuận đã thực hiện	57.190.129.903	(1.079.932.610)
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.498.587.683	7.152.197.553
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(6.995.348.574)**	**(6.072.264.943)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(7.702.366.000)*	*(4.374.545.933)*
Cộng: Chi phí không được trừ	*4.120.686.085*	-
Chuyển lỗ	*(3.413.668.659)*	*(1.697.719.010)*
Thu nhập chịu thuế	**50.194.781.329**	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**10.038.956.266**	**-**

Trong năm, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế trên và khoản chuyển lỗ nêu trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay
	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	8.765.976.855

Ghi chú:

(i) Chi tiết tại thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.883.784.465	6.072.264.943
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	*47.151.173.637*	*(1.079.932.610)*
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	**659**	**61**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	472	(11)

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (i)	2.359.763.715	2.655.603.551

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 01012015/SeASecurities ngày 24/12/2014 với Công ty TNHH Thung Lũng Vua. Thời hạn thuê là 22 năm 5 tháng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/05/2037;
- Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2016/ASEANSC-GB ngày 12/09/2016 với Công ty Cổ phần XD-TM-DV GB Sài Gòn. Thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 02/10/2016 đến ngày 02/10/2019, Phụ lục hợp đồng thuê số 04/16/2016/ASEANSC-GB, thời hạn thuê từ ngày 03/10/2019 đến ngày 02/10/2022.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	2.378.914.909	2.257.162.759
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.742.055.636	8.140.363.636
Trên 5 năm	25.269.045.455	27.304.136.364
Cộng	**36.390.016.000**	**37.701.662.759**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10.190.488.697	155.168.048.058	1.891.139.868	2.644.072.335	2.244.839.170	1.994.150.724	174.132.738.852
Chi phí bộ phận trực tiếp	9.035.285.959	56.601.152.993	(662.713.379)	3.442.945.704	1.883.188.300	888.054.158	71.187.913.735
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	14.217.289.706	14.217.289.706
Kết quả hoạt động kinh doanh	**1.155.202.738**	**98.566.895.065**	**2.553.853.247**	**(798.873.369)**	**361.650.870**	**(13.111.193.140)**	**88.727.535.411**
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.689.729.968	976.607.124.605	16.278.277.148	157.456.989	6.052.278	8.458.707.359	1.003.197.348.347
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	36.994.467.801	36.994.467.801
Tổng Tài sản	**1.689.729.968**	**976.607.124.605**	**16.278.277.148**	**157.456.989**	**6.052.278**	**45.453.175.160**	**1.040.191.816.148**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	115.736.422	8.824.664.955	-	1.332.650.000	130.156.182	-	10.403.207.559
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.734.109.821	6.734.109.821
Tổng Nợ phải trả	**115.736.422**	**8.824.664.955**	**-**	**1.332.650.000**	**130.156.182**	**6.734.109.821**	**17.137.317.380**

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	7.612.419.412	104.438.940.055	2.504.178.820	8.172.750.298	1.732.665.421	1.304.439.878	125.765.393.884
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.873.648.669	97.795.203.506	(1.530.772.365)	3.472.546.010	1.084.180.480	730.897.223	109.425.703.523
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	10.995.792.866	10.995.792.866
Kết quả hoạt động kinh doanh	**(261.229.257)**	**6.643.736.549**	**4.034.951.185**	**4.700.204.288**	**648.484.941**	**(10.422.250.211)**	**5.343.897.495**
Tài sản bộ phận trực tiếp	460.565.979	923.005.805.322	23.014.483.300	1.648.859.389	21.541.555	8.198.948.536	956.350.204.081
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	7.427.733.848	7.427.733.848
Tổng Tài sản	**460.565.979**	**923.005.805.322**	**23.014.483.300**	**1.648.859.389**	**21.541.555**	**15.626.682.384**	**963.777.937.929**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.439.435.780	-	-	1.525.150.000	261.212.123	8.228.913	4.234.026.816
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-			2.373.196.810	2.373.196.810
Tổng Nợ phải trả	**2.439.435.780**	**-**	**-**	**1.525.150.000**	**261.212.123**	**2.381.425.723**	**6.607.223.626**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	90.599.389.362	(1.871.853.951)	88.727.535.411
Tài sản bộ phận	1.038.653.905.832	1.537.910.316	1.040.191.816.148
Nợ phải trả bộ phận	16.674.999.886	462.317.494	17.137.317.380

Năm trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.741.873.123	(1.397.975.628)	5.343.897.495
Tài sản bộ phận	962.595.301.707	1.182.636.222	963.777.937.929
Nợ phải trả bộ phận	6.241.966.978	365.256.648	6.607.223.626

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.354.362.695	3.107.112.910
Cộng	**3.354.362.695**	**3.107.112.910**

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	36.994.467.801	7.427.733.848
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.023.054.498.768	957.170.714.303
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0%**	**0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.994.467.801	7.427.733.848
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	321.476.031.040	263.269.746.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	650.035.991.096	634.993.333.333
Các khoản cho vay	16.278.277.148	21.973.733.229
Phải thu, phải thu khác	6.408.363.737	26.414.494.483
Các khoản ký quỹ	169.053.600	155.928.345
Cộng	**1.031.362.184.422**	**954.234.970.158**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	557.050.536	1.892.427.741
Chi phí phải trả	143.110.105	190.007.523
Phải trả giao dịch chứng khoán	58.688.100	66.678.100
Cộng	**758.848.741**	**2.149.113.364**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư …

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.994.467.801	-	36.994.467.801
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	321.476.031.040	-	321.476.031.040
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	650.035.991.096	-	650.035.991.096
Các khoản cho vay	16.278.277.148	-	16.278.277.148
Phải thu, phải thu khác	6.408.363.737	-	6.408.363.737
Các khoản ký quỹ	6.000.000	163.053.600	169.053.600
Cộng	**1.031.199.130.822**	**163.053.600**	**1.031.362.184.422**
Số cuối năm			
Các khoản phải trả	557.050.536	-	557.050.536
Chi phí phải trả	143.110.105	-	143.110.105
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.688.100	-	58.688.100
Cộng	**758.848.741**	**-**	**758.848.741**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.030.440.282.081**	**163.053.600**	**1.030.603.335.681**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.427.733.848	-	7.427.733.848
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	263.269.746.920	-	263.269.746.920
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.993.333.333	-	634.993.333.333
Các khoản cho vay	21.973.733.229	-	21.973.733.229
Phải thu, phải thu khác	26.414.494.483	-	26.414.494.483
Các khoản ký quỹ	6.000.000	149.928.345	155.928.345
Cộng	**954.085.041.813**	**149.928.345**	**954.234.970.158**
Số đầu năm			
Các khoản phải trả	1.892.427.741	-	1.892.427.741
Chi phí phải trả	190.007.523	-	190.007.523
Phải trả giao dịch chứng khoán	66.678.100	-	66.678.100
Cộng	**2.149.113.364**	**-**	**2.149.113.364**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**951.935.928.449**	**149.928.345**	**952.085.856.794**

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Lê Thị Thanh Bình	**Nguyễn Hoàng Phương**	**Nguyễn Thị Ngàn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020